

VỀ HIỆN TƯỢNG TƯƠNG TỰ CỦA TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

VŨ ĐỨC NGHIỆU

1. Hiện nay, khi nghiên cứu từ vựng tiếng Việt, dường như chúng ta không thể làm ngơ trước sự tồn tại của những từ vừa có phần giống nhau về ngữ âm, lại vừa có phần giống nhau về nghĩa, được thể hiện một cách khá đa dạng.

Về ngữ âm, riêng các từ đơn tiết (hàng nghìn từ) có thể:

a- Chỉ khác nhau phần thanh điệu: *ngiước* - *ngược*, *lùi* - *lùi*, *lên* - *lén*, *quanh* - *quanh*, *chuyên* - *chuyên* - *chuyên*...

b- Chỉ giống nhau ở phần vần: *leo* - *trèo*, *bàn* - *lần*, *bàn* - *vàn*, *bè* - *phe*, *phang* - *vang*, *búu* - *núu* - *vúu*...

c- Chỉ giống nhau ở phần âm đầu: *há* - *hé*, *hừng* - *hóng*, *mỏ* - *mởm* - *mởm* - *miệng*, *lén* - *lần* - *lính* - *lùi*...

Tuy nhiên, nhiều nhất vẫn là hai loại đầu. Kết quả thu thập chưa thật đầy đủ đã cho thấy có tới hơn 470 nhóm gồm hơn 1400 từ khác nhau (Còn loại thứ ba, chúng tôi chưa có điều kiện đề cập ở đây).

2. Nguyên nhân nảy sinh và con đường hình thành của các từ và nhóm từ như thế, chắc hẳn không phải chỉ có một. Mặt khác, giải thích và tìm ra những con đường đó hoàn toàn không đơn giản và dễ dàng. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung xem xét những từ thuộc vào ba tiêu chí:

- Có nghĩa gần nhau hoặc giống nhau.
- Có phần vần giống nhau
- Âm đầu của chúng đã từng có những liên hệ liên hệ với nhau về âm vị học và ngữ âm lịch sử.

Trong số hơn 470 nhóm từ đã tập hợp

được, có hơn 250 nhóm thỏa mãn ba tiêu chí vừa nêu trên. Âm đầu của các từ trong mỗi nhóm lập thành những đối ứng rất phong phú. Cụ thể là những đối ứng như sau:

b - l (6) (*) c, k - n (10) m - l (5) b - m (11)
đ - n (6) tr - l (25) b - ph (13) b - v (12)
m - v (7) ph - v (6) c, k, qu - g (13) c, k, qu - ch (18)
c, k, qu - l (3) qu - v (8) c, k, qu - kh (10) kh - ch (2)
kh - s (3) đ - nh (13) gi - nh (2) đ - ng (4)
gi - ng (1) đ - đ (14) ch - đ (6) ch - gi (6)
l - r (4) ch - nh (5) l - s (4) l - nh (4)
l - th (4) nh - ng (3) r - s (8) s - tr (9)
s - th (3) tr - gi (7) tr - r (4) t - th (7)
t - x (3)

Ngoài các đối ứng đôi, còn có những đối ứng ba, bốn như:

b - v - ph (4) b - l - tr (4) b - m - ph (1)
b - m - v (2) c - ch - gi (1) c, k - g - kh (4)
k - l - tr (1) r - s - th (1) r - s - l (1)
r - l - tr (2) t - th - tr (1) r - s - th - tr (1)...

Những nét vừa đồng nhất vừa khác biệt cả ở nội dung ý nghĩa lẫn hình thức ngữ âm, những liên hệ âm vị học và ngữ âm lịch sử giữa các âm đầu... của các từ trong mỗi nhóm khiến ta phải nghĩ tới vấn đề quan hệ nguồn gốc giữa các từ này và quá trình biến đổi có thể có đã từng diễn ra trong lịch sử.

3. Chúng tôi xem xét sự liên quan giữa các từ ở đây lần lượt theo hai bình diện: ngữ âm (mặt biểu hiện) và ý nghĩa (mặt được biểu hiện).

3. a. Trước hết, hãy nói về bình diện ngữ âm.

3. a. 1. Trong 6 cặp đối ứng đầu tiên (từ đối ứng b - l đến đối ứng tr - l) nếu làm một động

ic đơn giản là ghép từng đôi âm đầu trong mỗi cặp lại với nhau, ta sẽ được các tổ hợp bi, bl, n, nk, ml, lm, bm, mb, dn, nd, trl, ltr.

Những tổ hợp phụ âm này trong tiếng Việt hiện đại không có (trừ những từ vay mượn, hiện âm, gốc Ấn Âu như *phlo, brôm, clo, clê...*)

Tuy nhiên, nếu lưu ý tới cách ghi chữ nôm hể kỷ XV, XVI; xem lại từ điển Việt - Bồ đào ha - Latinh thế kỷ 17 [18] và xem xét những cứ liệu của phương ngữ hiện nay; thì thấy rằng những tổ hợp phụ âm *bi, ml, kn, bm, nd* vốn đã ứng tồn tại một thời trong tiếng Việt trước đây (trừ tổ hợp trl, ltr). Chứng cứ là:

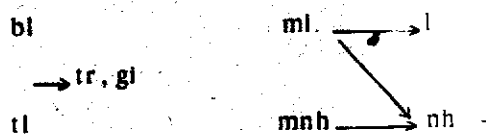
1/ Chữ Nôm xưa ghi từ *trăng* = *ba + lăng*; từ rất được ghi bằng *ba + lại* ... [1. 2. 8. 9. 10. 11. 2. 13. 14]

2/ Từ điển V - B - L ghi *trăng* = *blăng*; *trời* = *lời*; *tró* = *bló*; *trái* = *blái*; *trầu* = *tlầu*; *trái* (tay) = *lái*... và ghi *lời* = *mlời*; *lê* = *mlê/mnhê*; *lâm* = *tlâm/mnhâm*; *lớn* = *mlớn*; *nhạc* = *mlạc* (blái mlac ngựa) *nhót* (quả) = *mlót*...

3/ Một số phương ngữ [2] hiện nay vẫn còn giữ lại cách phát âm của một số từ như trên. Ví dụ, *trầu, tre, trắng, trắng...* phát âm là *tlầu, tle, lăng, tlăng...*

4/ Một số kết quả nghiên cứu về mối quan hệ nguồn gốc giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ nhóm Việt Mường và kết quả nghiên cứu về nội số từ cổ [1. 4. 5. 12. 14. 19] đã chỉ ra rằng: trong ngôn ngữ proto Việt Mường hoặc trong các ngôn ngữ thân thuộc, đã từng tồn tại tổ hợp *kn, mb và nd*.

Đi vào chi tiết, các nhà nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt (ở mặt này hay mặt khác) đã chứng minh rằng các âm *tr, gi, m, l, nh* ngày nay là kết quả của quá trình biến đổi từ *bi, tl, ml, mnh* mà thành. Cụ thể là:



Ví dụ: *blai* → *trai*, *giai*; *tiên* → *trên*...

mlại → *lại*, *nhật*; *mnhâm* → *nhâm*...

Thật ra, sự biến đổi đó còn phức tạp hơn. Kiểm tra trong từ điển V - B - L chúng tôi thấy

bên cạnh cách ghi *blan, tlêu, blêu, blan, tlánh, tlêu tlo, tlôn tlo, tlúc tlúc...* còn có bản (thờ) *leo, lêu, lôn, lánh, lêu lo, lôn lo, lúc lúc...*

Tuy sự tồn tại song song hai cách ghi (phân ánh hai cách phát âm) trên đây không có đều đặn ở các từ; nhưng những cứ liệu này rất có ý nghĩa. Chúng cho phép ta nghĩ tới khả năng là trong những tổ hợp như thế, không phải chỉ có sự biến đổi hòa hợp hai phụ âm thành một âm thứ ba khác hẳn (nhưng có mang tính chất của hai âm đó; ví dụ *tl > tr*; *ml > nh* mà còn có thể là một trong hai thành tố đã rụng đi. (14)

Ngoài ra, lại cũng có thể nghĩ tới một khả năng nữa: những tổ hợp phụ âm này được tách ra làm đôi. Chẳng hạn, từ điển V - B - L ghi *mlại* (nhật) và *hên mlại*. Ngày nay tiếng Việt có *nhật, lại* và *hên lại*. Vậy thì từ dạng *mlại* dẫn đến hai dạng *lại* và *lại*, sao lại không thể nghĩ tới một sự chia tách.

Từ điển V-B-L cho thấy rằng sự biến đổi các tổ hợp phụ âm bằng con đường hòa hợp hay rụng bớt thành tố, hay chia tách, có thể đã xảy ra từ lâu; nhưng đến thời điểm ra đời của từ điển, thì những quá trình đó vẫn còn chưa kết thúc. Chúng tạo thành những biến dạng của từ.

Những biến dạng khác nhau của một từ, lúc đầu có thể còn là hoàn toàn đồng nghĩa với nhau nhưng thời gian qua, cùng với những biến đổi về ngữ âm, sự dị biệt về nghĩa dần dần hình thành và xuất hiện.

Ví dụ, *tlôn* đã cho ta *trộn* và *lộn* ngày nay. Trong từ điển V-B-L có ghi cả hai dạng, *tlôn* và *lộn*. Hiện nay, trong tiếng Việt, hai từ này chỉ còn tương đồng ở nét nghĩa cơ bản "*lộn cho cái này lộn vào với cái kia*"

Với hướng phân tích như trên, chúng tôi nghĩ rằng có thể giả thiết về một nguồn gốc chung từ thời xa xưa nào đó cho những từ cùng nhóm thuộc các đối ứng *b - l, m - l, k - n, b - m, d - n, tr - l*. Và nếu điều giả thiết này được chứng minh hoàn toàn thì những đối ứng đó chính là kết quả của quá trình chia tách (tách tổ hợp âm đầu làm đôi) hoặc vừa biến đổi hòa hợp, vừa rụng bớt thành tố (*tl → tr/l*). Sau đó, mỗi yếu tố mới kết hợp với phần vần ban đầu

vốn có, tạo thành hai biến dạng khác nhau; rồi thành hai từ khác nhau, mặc dù giữa chúng vẫn có liên hệ về âm và nghĩa.

Về sự biến đổi ở mặt ngữ âm, như đã thấy, có thể chỉ do chia tách, nhưng cũng có thể vừa do biến đổi hòa hợp, vừa do chia tách và rặng bớt... Các cách thức đó nhiều khi đan xen vào nhau. Ví dụ, ta có:

lâu → *trâu*
mlời → *nhời* } biến đổi hòa hợp

nhưng cũng có ngôi biệt → ngôi bệt, *lâu* → *tâu* (phương ngữ vùng duyên hải Thái Bình, Nam Định cũ) *liu lo* → *lú lo*; *mlời* → *lời*... là những kết quả hình thành do rặng bớt âm đi.

3.a.2. Trừ 6 đối ứng vừa xét, số còn lại đều là những đối ứng mà âm nọ có thể biến đổi, xê dịch (chúng tôi tạm gọi là biến dịch) từ âm nọ sang âm kia theo những qui luật âm vị học và ngữ âm lịch sử. Sự biến dịch đó trong tiếng Việt vốn đã có nhiều tiền lệ và được chứng minh cụ thể qua các sự kiện ngôn ngữ học rất phong phú như: sự Việt hóa các âm Hán Việt, cách ghi âm trong khi sáng tạo chữ Nôm; các sự kiện của phương ngữ và ngữ âm lịch sử, những cứ liệu so sánh nghiên cứu mối quan hệ cội nguồn với các ngôn ngữ thân thuộc như tiếng Mường, tiếng Chứt, Khme, Chăm, Thái... [1, 2, 4, 5, 6, 8, 16, 19]. Chẳng hạn:

1/ Đối ứng k - g; g - kh:

- đã có tiền lệ trong khi Việt hóa các từ Hán Việt như *can* - *gan*, *cận* - *gần*, *ký* - *ghi*...

- đã có dùng âm kh (của Hán) để ghi âm g (của Việt) khi viết chữ Nôm: *khương* - *gừng* [12]

- Có sự tương ứng đều đặn giữa tiếng Việt, tiếng Mường và phương ngữ Việt ở Bắc Trung Bộ [12]:

Việt: gà gao gãi...

Mường: ka kăw kăy...

PN BTB: kha cẩu khải...

2/ Về đối ứng t - th, các nhà nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt như H. Maspéro, Nguyễn Tài Căn [1, 14, 19] đã đưa cứ liệu và chứng minh rằng vào thế kỷ XV, âm s cổ đã chuyển

thành t và sau đó, thế kỷ XVI, s cũng chuyển thành cả th. Như vậy đối ứng t - th này sinh từ gốc s và ta có thể nghĩ tới nguồn gốc chung của nhóm từ *sự* - *thự* - *tự* cũng như *thọt* - *tọt*, *thoát* - *toát*, *thời* - *tôi*...

3.b. Trên đây là những mối liên hệ giữa các từ trong mỗi nhóm (chủ yếu ở mặt ngữ âm), bây giờ chúng tôi trình bày về những chiều hướng biến dịch của từ trong nhóm. Nếu giả định rằng từ nọ xuất phát từ từ kia (từ ban đầu) hoặc cả hai cùng xuất phát từ một từ thứ ba thì trong trường hợp nào cũng xảy ra sự biến dịch ở cả hai mặt: âm và nghĩa.

Đem biểu diễn các thành phần của từ theo tam giác ngữ nghĩa của Ju. Stepanov (gồm có vỏ ngữ âm, biểu vật và biểu niệm) thì sự biến dạng, xê dịch từ từ này sang từ kia ở từng thành phần diễn ra như sau:

3.b.1. Biến dịch vỏ ngữ âm của từ ban đầu, sẽ dẫn đến một vỏ ngữ âm mới mà chính là biến dạng của vỏ ngữ âm đó. Ju. Stepanov viết: "Sự biến dạng vỏ ngữ âm của từ (mặt biểu hiện của nó) có một giới hạn là từ đồng nghĩa. Đó là những trường hợp mặt biểu hiện biến đổi đi, nhưng biểu vật và nghĩa thì vẫn giữ nguyên" [17, tr. 14]. Giả sử ở đây biểu vật (cái được gọi tên) và biểu niệm (khái niệm về cái được gọi tên) của từ ban đầu có giữ nguyên được tính đồng nhất với chính bản thân chúng, thì sự biến dịch về mặt ngữ âm cũng chưa làm cho từ đi đến giới hạn tận cùng, biến đổi triệt để; tức là tạo thành một từ đồng nghĩa với từ ban đầu nhưng hoàn toàn khác hẳn về vỏ ngữ âm. Nếu hiểu từ đồng nghĩa là những từ giống nhau về nghĩa nhưng hoàn toàn khác nhau về ngữ âm như trước nay vẫn hiểu thì ở đây, kết quả do sự biến dịch ngữ âm đem lại, không hoàn toàn như vậy. Mặc dù đã trượt đi một bước, tạo thành một khác biệt (biến dịch âm đầu) nhưng hai vỏ ngữ âm (của từ ban đầu và từ mới) vẫn còn giữ lại nét chung, đồng nhất ở phần vần. So sánh: *băm* - *văm*, *phang* - *vàng*, *bong* - *lông*, *leo* - *trèo*, *méo* - *vẹo*...

Tuy vậy, dù thế nào đi nữa cũng không thể phủ nhận sự khác biệt đã được tạo ra. Cái khác biệt ở đây có giá trị và là lý do tồn tại cho hai từ. Khác biệt về mặt biểu hiện là hiển nhiên

như ta đã thấy; nhưng còn khác biệt về mặt được biểu hiện thì phức tạp và đa dạng hơn nhiều; chẳng hạn, khi thì chúng khác nhau về một khía cạnh cụ thể (như các từ vừa nêu) khi thì chúng lại chỉ có những khác biệt rất nhỏ, thậm chí gần như mơ hồ đến nỗi khó lòng chỉ ra được một cách rành mạch (*lầm - nhầm, lời - nhời, trầu - giầu, nhấm - giấm...*)

3.b.2. Về mặt nghĩa (biểu niệm) ở những từ đang xét cũng có tình hình tương tự như vậy. Ngay ở nghĩa đen, nghĩa trực tiếp, khi so sánh hai từ, chúng ta cũng thấy là chúng đã xê dịch đi một bước. Từ ra đời sau (kết quả của quá trình biến dịch) vừa giữ lại một số nét nghĩa ban đầu, lại vừa có thể có thêm hoặc bớt, hoặc vừa thêm vừa bớt một số nét nghĩa. Chẳng hạn, so sánh hai từ *cởi* và *nới*:

Cởi: tháo, gỡ, phần chỗ chẳng, buộc ra.

Nới: làm cho lỏng bớt, cho rộng chỗ chẳng, buộc ra.

Như vậy là biểu niệm của hai từ này có nét giống nhau ở đối tượng tác động và hành động, nhưng khác nhau về mục đích và yêu cầu của hành động.

Tuy nhiên, như trên đã nói, đây mới chỉ là xét tới nghĩa đen, nghĩa trực tiếp, mà chưa tính đến nghĩa bóng, nghĩa chuyển tiếp của chúng. Nếu lưu ý tới nghĩa chuyển tiếp thì phải thấy rằng:

- Dung lượng nghĩa của hai từ đã không hoàn toàn như nhau. (Theo *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội - 1988 thì trong ví dụ nêu trên, từ *cởi* chỉ có một nghĩa, còn từ *nới* có hai nghĩa).

- Khả năng kết hợp của chúng cũng không hoàn toàn trùng nhau. Có thể nói: *nới tay, nới giá, cởi trói...* mà không thể nói *cởi tay, cởi giá...* cũng như không thể thay *nới* vào vị trí của *cởi* trong các kết hợp như *cởi áo, cởi trói, cởi mở...* mà không làm cho ý nghĩa của các kết hợp đó khác hẳn đi.

Về sự biến dạng của biểu niệm, vẫn theo Ju. Stepanov thì "biến dạng của ý nghĩa (cái biểu niệm) có giới hạn là thuật ngữ. Đó là những trường hợp mặt biểu hiện (vô ngữ âm) và biểu vật được giữ nguyên, nhưng ý nghĩa thì thay

đổi" [17, tr. 15].

Ví dụ, từ *nước 1* có biểu niệm thông thường là: chất lỏng thông dụng nhất, không màu, không mùi vị khi ở dạng nguyên chất, có trong ao, hồ, sông, biển...

Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, biểu niệm ấy có biến dạng, xê dịch. Một mặt biến dạng này giữ lại những thuộc tính vừa nêu, mặt khác nó bao hàm thêm những thuộc tính khác nữa, phong phú hơn, nêu được đầy đủ hơn bản chất của nước. Ta có *nước 2*: hợp chất của ôxi và hydro, dưới áp suất một atmôphe nó sôi ở nhiệt độ 100° C; làm dung môi được cho nhiều chất; công thức hóa học là H₂O.

Từ biểu niệm 1 đến biểu niệm 2 đã có một bước biến dịch. Từ *nước 1* đã có một biến dạng thành *nước 2* là một đồng âm - thuật ngữ.

Trong khi đó, những từ mà chúng tôi xem xét, chưa có trường hợp nào như thế xảy ra. (So sánh: *trời - lồi, vui - phui, lấp - rấp - trập, bóng - mọng, râm - sậm, chìm - chìm...*) Ở đây, mặt thì vô ngữ âm của từ đã có biến đổi; mặt khác, điều quan trọng hơn là cả biểu vật lẫn biểu niệm của chúng, đều đã không còn trùng khít với nhau nữa. Bởi vậy, ta có được những từ khác nhau, nhưng được hình thành bằng một con đường khác: con đường vừa làm biến dịch vô ngữ âm của từ, vừa làm biến dịch biểu niệm (và thậm chí, cả biểu vật nữa, như sẽ nói dưới đây) chứ không phải như trường hợp chỉ biến dịch biểu niệm, giữ nguyên ngữ âm và biểu vật để tạo nên các đồng âm - thuật ngữ.

Trên thực tế, quan hệ về nghĩa giữa các từ này rất đa dạng và nhiều khi hết sức tế nhị. Có thể qui thành hai trường hợp lớn sau đây:

Trường hợp một: Hai từ chỉ có nghĩa đen (nghĩa trực tiếp) mà không có thêm nghĩa chuyển; chúng chỉ khác nhau về phạm vi sử dụng, một chút sắc thái phong cách, hoặc khả năng kết hợp; hoặc chênh nhau về mức độ rộng - hẹp, trừu tượng - cụ thể... Trường hợp này, thật ra, không nhiều; và thường tập trung ở những nhóm từ như: *lầm - nhầm, lời - nhời, trắng - giăng, nhấm - giấm...* mà trước nay vẫn coi là trường hợp có biến dạng ngữ âm địa phương của từ.

Trường hợp hai: Các từ đã có thêm nghĩa chuyển (hoặc từ này có, từ kia không) được hình thành bằng các con đường, các xu hướng của cơ chế chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ khác nhau. Trường hợp này rất hay gặp (ví dụ như các nhóm: *cởi - cởi, bầm - vằm, míc - vục, bẻ - phe...* đã nói đến ở trên) và đòi hỏi phải có sự phân tích cụ thể riêng; mà ở đây chưa có điều kiện trình bày.

3.b.3 Đối với biểu vật, vẫn theo Ju. Stepanov, sự biến dịch của nó "có giới hạn là từ ẩn dụ". Trường hợp này xảy ra "khi vô ngữ âm và ý nghĩa của từ (biểu niệm, khái niệm) chưa bị biến đổi, nhưng từ thì đã bắt đầu được dùng để chỉ sự vật khác của thực tại và người ta cũng bắt đầu gọi tên sự vật khác bằng chính từ đó" [17, tr.18].

Từ *răng* 1 "phần cứng mọc ở hàm trong miệng người, động vật, dùng để nhai hay cắn", được chuyển sang dùng để gọi tên cho cả những bộ phận cứng, nhọn, trồi ra thành hàng như *răng cào, răng cưa, răng lược...* là như vậy.

Trong khi đó, tình hình quan hệ giữa các từ như: *kép - nép, kìm - ghim, cạo - gọt - khan, dựng - đứng, đập - giập, dưng - ngừng...* lại khác.

Ở đây, giả sử cứ cho rằng biểu niệm của các từ trong mỗi nhóm vẫn được giữ nguyên như nhau và chỉ có biểu vật là đổi khác, thì điều kiện về mặt biểu hiện (vô ngữ âm) của chúng lại không bảo đảm. Các vô ngữ âm đó đã biến đổi. Mặt khác, ở nhiều nhóm từ chẳng những biểu vật mà cả biểu niệm của chúng đều đã thực sự xê dịch hoặc chuyển di hẳn đi, làm cho dung lượng và hàm lượng nghĩa của mỗi từ không còn hoàn toàn như nhau nữa. Điều này dẫn đến sự tồn tại và hoạt động của chúng trong lời nói cũng ^{không} trùng nhau. (So sánh: *chết - giết, chum - dìm, kép - nép, kìm - ghim, kìm - ghim, cạo - gọt, lên - trên, leo - trèo, bận - lặn, đứt - nút, đập - nấp...*)

Kết cục là chúng ta có các từ khác nhau nhưng không phải là những từ được hình thành bằng cơ chế ẩn dụ, hoán dụ thuần túy như trường hợp mà Ju. Stepanov nêu ra.

3.b.4. Trên đây chúng tôi đã tách biệt các thành phần của từ (ngữ âm, biểu vật, biểu niệm)

ra để tiện cho việc phân tích và miêu tả sự biến dịch của chúng. Nếu qui ba thành phần đó về hai bình diện: biểu hiện và được biểu hiện, thì phải thấy rằng: sự biến dịch của các từ đang xét không xảy ra cục bộ ở từng mặt một cách riêng lẻ, mà bao giờ cũng xảy ra đồng thời: vô ngữ âm cùng với biểu vật, hoặc vô ngữ âm cùng với biểu niệm, hoặc vô ngữ âm cùng với cả biểu vật lẫn biểu niệm.

Trong ba khả năng biến dịch đó, khả năng thứ ba thường gặp nhất. Nhiều biến dịch biểu vật, biểu niệm ở đây đã dựa trên cơ sở của sự giống nhau hoặc có liên hệ với nhau về không gian, thời gian... của biểu vật như là phép chuyển nghĩa ẩn dụ và hoán dụ. Chỉ có điều, cần đặc biệt lưu ý là: đồng thời với biến dịch ở mặt biểu hiện, thì ở mặt được biểu hiện cũng có những biến dịch tương ứng; và cái cuối cùng mà chúng ta có được, là những từ riêng biệt. Chẳng hạn: *bầm - vằm, bú - vù, míc - vục, lau - trau, lan - tràn, quét - quệt, vết - vệt, quanh - quành - vành, khoáng - quáng, sụt - tụt - thụt...*

Thật ra, về mặt lý thuyết, còn phải tính đến hai khả năng chỉ biến dịch ở một mặt.

- Khả năng thứ nhất: Nếu chỉ biến dịch ở mặt biểu hiện, ta sẽ chỉ có các biến thể ngữ âm của từ. Những từ mà trước nay vẫn quen gọi là biến thể ngữ âm địa phương của nhau như *lầm - nhẫm, lời - nhời, lằm - nhằm, trắng - giăng, nhấm - giấm...* (hoặc mở rộng sang cả những trường hợp như: *chính - chánh, đường - dăng, mệnh - mạng, triều - trào...*) sẽ dễ dàng được xếp vào đây, bởi vì về mặt nghĩa, người ta có thể dùng biến thể chính (A) để giải thích cho biến thể địa phương (B) kèm theo lời ghi chú về màu sắc địa phương, sắc thái phong cách hoặc khả năng kết hợp (x) theo mẫu $B = A + x$.

Tuy nhiên, như điểm 3.b.1. đã trình bày, trường hợp này không nhiều; và khi hai biến thể cùng song song tồn tại, thì chúng phải có lý do, có giá trị riêng; tức là giữa chúng có những khu biệt hữu ích nào đó. Trong ngôn ngữ, vốn chỉ lưu lại những khu biệt hữu ích mà thôi.

- Khả năng thứ hai: Nếu mặt biểu hiện của từ vẫn giữ nguyên; chỉ có mặt được biểu hiện biến dịch, thì ta sẽ có kết quả là đa nghĩa hoặc đồng âm - là những trường hợp không thuộc

ham vì xem xét ở đây.

4. Trong mọi ngôn ngữ, con đường làm phong phú cho từ vựng có thể có nhiều, nhưng chủ yếu vẫn là tạo từ mới và làm giàu thêm cơ cấu nghĩa của những từ đã có. Đối với những hóm từ như đã trình bày, bằng con đường tiến dịch đồng thời hai mặt của từ có trước, húng ta đã có một cái biểu hiện mới, đồng thời ứng có một cái được biểu hiện mới; nghĩa là đã tạo ra được một từ mới.

Hiện tượng này trong lịch sử tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ đơn lập có thanh điệu, có cấu trúc âm tiết CVC, không phải là không có tiền lệ và cơ sở [4, 5, 6]. Vì thế chúng tôi cho rằng có lý do để chúng ta ghi nhận hiện tượng tương tự (cái mà trong ngôn ngữ học châu Âu vẫn gọi là hiện tượng paronymy và các từ tương tự paronym - xem 17, 20-21) trong từ vựng tiếng Việt.

Tiếp cận hiện tượng này tuy rất thú vị, có ý nghĩa, nhưng rõ ràng không hoàn toàn đơn giản. Hiện giờ, hàng loạt nhóm từ còn đang nằm trước mắt chúng ta, chờ đợi những tìm tòi và lời giải thích. Đó là:

- Những nhóm từ giống nhau phần vần nhưng âm đầu của chúng không thấy có liên hệ nào về âm vị và ngữ âm lịch sử.

- Những nhóm từ chỉ khác nhau ở phần thanh điệu.

- Những từ lấy chỉ giống nhau ở một vần hoặc cả cặp vần.

- Những nhóm từ chỉ giống nhau ở phần âm đầu.

Nếu giải thích và phân tích được con đường hình thành các nhóm từ đó, chúng ta sẽ có cơ sở để trả lời cho những câu hỏi như: Liệu tiếng Việt có các từ (Family of words) như trong nhiều ngôn ngữ biến hình hay không? Nếu có, thì từ chức và cách thức hình thành của hai kiểu từ này ra sao?

Mặt khác, hiện tượng tương tự chắc chắn sẽ có mối liên quan, thậm chí có thể bổ sung cho việc nghiên cứu hiện tượng đồng nghĩa cả về thực tiễn và lý luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn. Một số vấn đề về chữ Nôm. Nxb DH và THCN, Hà Nội, 1985.
2. Hoàng Thị Châu. Vài nét về sự thay đổi ngữ âm của tiếng Việt trong nông thôn hiện nay (qua kết quả điều tra thổ ngữ ở Vĩnh Linh và Thái Bình). NN, 4-1972.
3. Đỗ Hữu Châu. Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1983.
4. Phạm Đức Dương. Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt Mường. NN, 1-1979.
5. Phạm Đức Dương. Nguồn gốc tiếng Việt từ tiền Việt Mường đến Việt Mường chung. Sách "Tiếp xúc ngôn ngữ và tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á". Hà Nội, 1983.
6. Nguyễn Thiện Giáp. Từ vựng học tiếng Việt. Nxb DH và THCN, Hà Nội, 1985.
7. Cao Xuân Hạo. Một loại từ mô phỏng của tiếng Việt hiện đại (Thông báo khoa học ĐHTH Hà Nội, 1963).
8. Trần Xuân Ngọc Lan. Góp thêm một số ý kiến về bản phiên âm "Quốc âm thi tập". NN, 2-1981.
9. Vương Lộc. Âm thanh lịch sử và các bản từ vựng tiếng Việt thế kỷ XV-XVI hiện tại. NN, 3-1983.
10. Vương Lộc. Về quá trình biến đổi U⁶ V. NN 4 - 1978.
11. Vương Lộc - Kiều Thu Hoạch. Góp vài ý kiến về bản phiên âm "Quốc âm thi tập". NN, 2-1974.
12. Lê Văn Quán. Nghiên cứu về chữ Nôm. Nxb KHXH, Hà Nội, 1981.
13. Nguyễn Ngọc San. Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu chữ Nôm trong sách "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh". NN, 3-1982.
14. Nguyễn Ngọc San. Thử tìm hiểu một vài chuyển biến âm đầu trong tiếng Việt cổ qua cứ liệu chữ Nôm. NN, 3-1985.
15. Michel Ferlus. Sự biến đổi của các âm tắc giữa (Obstruents medietes) trong tiếng Việt. NN, 2-1981.
16. A.G. H. astricourt. Hai chữ B trong từ điển của Alechxan đơ Rô. NN, 4-1974.
17. Ju. Stepanov. Osnovy obshchego jazukoznanija. Moscova 1975.
18. A. de Rhodes. Dictionarium Anamiticum, lusitanum et Latinum. Roma, 1651. (Bản chụp, tư liệu khoa Văn ĐHTH Hà Nội).
19. H. Maspéro. Etudes sur la phonétique historique de la langue Annamite. B.E.F O XII - 1912 (Bản dịch, tư liệu khoa Văn ĐHTH Hà Nội).
20. M.I. Phomina. Sovremennui Russkij jazuk. Moscova, 1978.
21. O.V. Vishnjakova. Paronimur Sovremenogo Russkogo jazuka. Moscova, 1978.